

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2021/DS-PT

Ngày: 4 - 5 -2021

V/v tranh chấp hợp đồng
thuê tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương.

Ông Lê Minh Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 4 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng thuê tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2020/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 64/2021/QĐPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn R, sinh năm: 1955; *(có mặt)*

Địa chỉ: ấp An Lộc Thị, xã An Thạnh, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T – Luật sư Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. *(có mặt)*

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1967; *(vắng mặt)*

2. Bà Nguyễn Thị R1, sinh năm: 1970; *(có mặt)*

Cùng địa chỉ: ấp An Lộc Thị, xã An Thạnh, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà R1: Bà Lê Thị Thùy V – Luật sư Văn phòng Luật sư Lê Thùy V thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân huyện M.

Đại diện theo pháp luật: ông Võ Văn U - Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn N - Phó Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện M (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị R1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai, biên bản hòa giải cùng với các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Phạm Văn R trình bày:

Ông có phần đất thuộc thửa số 1112, tờ bản đồ 01, diện tích 1.466m² nay là thửa 755, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.235,7m² tọa lạc tại ấp An Lộc Thị, xã An Thạnh, huyện M, tỉnh Bến Tre. Phần đất này có nguồn gốc của ông bà để lại cho cha ông, cha ông chết năm 1962. Ông quản lý và sử dụng từ thời điểm đó đến nay. Năm 1989 ông Nguyễn Văn T1 có đến hỏi ông 16m² đất để máy hàn và cam kết khi nào ông cần sử dụng đất thì trả lại. Đến ngày 12/6/2009 ông T1 viết cam kết đến ngày 12/6/2011 sẽ giao trả lại đất.

Vào ngày 01/8/2011 và ngày 01/8/2014 giữa ông và vợ chồng ông T1 có ký kết hợp đồng thuê nhà thời hạn 02 năm, có công chứng tại Ủy ban nhân dân xã An Thạnh.

Đến ngày 01/8/2018 hai bên tiếp tục ký kết hợp đồng thuê nhà, thời hạn 12 tháng đến ngày 01/8/2019 là hết hạn. Khi hết hạn hợp đồng, do có nhu cầu sử dụng phần đất này nên ông yêu cầu ông T1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị R1 trả lại nhà và đất nhưng ông T1, bà R1 chỉ hứa trả nhưng không chịu di dời làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Ông yêu cầu ông T1, bà R1 di dời trả lại nhà, đất theo đo đạc thực tế thuộc thửa ký hiệu 755A, diện tích 51,8m² tọa lạc tại ấp An Lộc Thị, xã An Thạnh, huyện M, tỉnh Bến Tre và trả tiền thuê nhà từ 01/8/2011 đến ngày 01/4/2020 là 08 năm x 2.000.000 đồng/năm là 16.000.000 đồng. Quá trình thuê nhà ông T1, bà R1 có xây dựng coi nói thêm nên ông đồng ý hỗ trợ chi phí theo giá của Hội đồng định giá là 45.000.000 đồng và đồng ý cho ông T1, bà R1 lưu cư thời gian 03 tháng, tài sản phải tự di dời.

Theo đơn phản tố, bản khai, biên bản hòa giải cùng với các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị R1 trình bày:

Phần đất theo đo đạc thực tế là thửa 755A, diện tích 51,8m² tọa lạc tại ấp An Lộc Thị, xã An Thạnh, huyện M, tỉnh Bến Tre mà ông R yêu cầu bà trả lại trước đây là vùng đất mồi mã, vũng sâu 3m do bà khai phá, san lấp và xây dựng nhà ở từ năm 1986 và được Ủy ban nhân dân xã xác nhận nhà ở hợp pháp không tranh chấp. Năm 2009 ông R được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng quy trình vì bao trùm lên phần đất bà đang ở mà bà không biết và cũng không ký tên vào bất kỳ giấy tờ nào. Vì vậy, bà yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông R và đồng thời yêu cầu công nhận phần đất ký hiệu thửa 755A, tờ 11, diện tích 51,8m² tọa lạc tại ấp An Lộc Thị, xã An Thạnh, huyện M, tỉnh Bến Tre là của bà. Chữ ký trong tờ cam kết và tờ hợp đồng thuê nhà ngày 01/8/2014 không phải chữ ký của bà. Tuy nhiên, bà không yêu cầu trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký.

Tại văn bản số 2384/UBND-NC ngày 15/10/2020 của Ủy ban nhân dân huyện M cho rằng:

Theo hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M thể hiện: Năm 1995, đo đạc lập hồ sơ địa chính xã An Thạnh, ông Phạm Văn R kê khai đăng ký đứng tên thửa đất số 1112, tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại xã An Thạnh và đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông R năm 2009 là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật. Sau đó, ông R yêu cầu đo đạc tách thửa 1112 thành 02 thửa 1112 và thửa 1721. Năm 2012, đo đạc lập bản đồ chính quy ông Phạm Văn R kê khai thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ 11 xã An Thạnh (gồm thửa 1112 và thửa 1721) và ông R tiếp tục yêu cầu tách thửa đất số 66 thành nhiều thửa đất khác, trong đó có thửa đất số 755. Thửa đất số 755, tờ bản đồ 11 xã An Thạnh đã được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc chính quy cho ông Phạm Văn R vào ngày 02/10/2019 là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2020/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M đã quyết định như sau:

- Áp dụng các Điều 472, 481, 482 Bộ luật Dân sự 2015.
- Áp dụng khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 75, 76 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.
- Áp dụng Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn R đối với ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị R1.

1.1 Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị R1 có nghĩa vụ di dời trả lại cho ông Phạm Văn R phần nhà và đất cho thuê thuộc thửa đất ký hiệu 755A, tờ bản đồ 11, diện tích 51,8m² tọa lạc tại ấp An Lộc Thị, xã An Thạnh, huyện M, tỉnh Bến Tre (Có họa đồ kèm theo).

1.2 Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị R1 được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.3 Ông Nguyễn Văn Riếp có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản có trên đất cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị R1 với số tiền 45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu) đồng nhưng được trừ vào số tiền cho thuê là 16.000.000 (Mười sáu triệu) đồng. Do đó, ông R còn phải hoàn trả cho ông T1, bà R1 số tiền là 29.000.000 (Hai mươi chín triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/11/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị R1 kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2020/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận phần đất ký hiệu 755A, tờ bản đồ 11, diện tích 51,8m² tọa lạc tại ấp An Lộc Thị, xã An Thạnh, huyện M, tỉnh Bến Tre thuộc quyền sử dụng của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị R1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu: Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị R1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 86/2020/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu: Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị R1, sửa Bản án sơ thẩm số 86/2020/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị R1 có nghĩa vụ di dời trả lại cho ông Phạm Văn R phần nhà và đất cho thuê thuộc thửa đất ký hiệu 755A, tờ bản đồ 11, diện tích 51,8m² tọa lạc tại ấp An Lộc Thị, xã An Thạnh, huyện M, tỉnh Bến Tre là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên Tòa phúc thẩm bà R1 cho rằng, trước đây phần đất tranh chấp là đất trũng sâu, bà phải cải tạo bơm cát nên đất mới cao ngang mặt lộ như hiện nay. Nguyên đơn và bị đơn cũng thống nhất giá trị cát hiện nay khoảng 130.000đồng/m³. Đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị R1, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc ông R bồi hoàn cho ông T1, bà R1 giá trị cát bơm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị R1;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị R1 trả lại nhà và đất theo đo đạc thực tế có diện tích 51,8m², thuộc một phần thửa 755, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp An Lộc Thị, xã An Thạnh, huyện M, tỉnh Bến Tre và trả tiền thuê nhà từ 01/8/2011 đến ngày 01/4/2020 số tiền 16.000.000đồng. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố, yêu cầu công nhận quyền sử dụng phần đất nêu trên.

[2] Thửa đất 1112 và 1721 (nay là thửa đất số 755, tờ bản đồ số 11) do ông Phạm Văn R đăng ký kê khai năm 1995 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 2009, được cấp đổi lại vào ngày 02/10/2019. Nguồn gốc đất nguyên đơn cho rằng của ông bà để lại cho cha ông, cha ông chết năm 1962 và ông quản lý sử dụng. Năm 1989, ông có cho ông T1 ở nhờ phần đất trên. Ngày 12/6/2009, ông T1 viết cam kết đến ngày 12/6/2011 sẽ giao trả lại đất. Vào ngày 01/8/2011 và ngày 01/8/2014 giữa ông và vợ chồng ông T1 có ký kết hợp đồng thuê nhà thời hạn 02 năm, có chứng nhận của Ủy ban nhân dân xã An Thạnh. Đến ngày 01/8/2018 hai bên tiếp tục ký kết hợp đồng thuê nhà, thời hạn 12 tháng đến ngày 01/8/2019. Do có nhu cầu sử dụng phần đất này nên ông R yêu cầu ông T1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị R1 trả lại nhà và đất nhưng ông T1, bà R1 không chịu di dời. Bị đơn bà Nguyễn Thị R1 cho rằng bà đã ở trên đất từ năm 1986 trên vùng đất mả mã không thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn nên việc nguyên đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất

này là không phù hợp. Xét thấy, phần đất tranh chấp có nguồn gốc ông bà ông R. Năm 1995, đo đạc lập hồ sơ địa chính xã An Thạnh, ông R kê khai đăng ký. Năm 2009 ông R được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 viết giấy cam kết nội dung “từ ngày 12/6/2009 đến hết ngày 12/6/2011 sẽ giao trả phần đất này cho ông thầy Riếp mà thầy đã cho ở tạm (không tiền)”, có chữ ký của ông T1, bà R1. Nội dung giấy cam kết này phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn về việc cho ông T1 ở nhờ trên phần đất này. Ngày 1/8/2011, 1/8/2014, giữa nguyên đơn và bị đơn có ký kết hợp đồng thuê nhà, có chứng thực chữ ký tại Ủy ban nhân dân xã An Thạnh. Bị đơn cho rằng mình không có ký các văn bản này nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh và cũng không có yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết nên không có cơ sở xem xét. Ngày 01/8/2018, các bên ký tiếp hợp đồng thuê nhà diện tích tăng 30m² lên 40m² phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn về việc cho bị đơn coi nới thêm diện tích. Do đó, có cơ sở xác định phần đất tranh chấp là của ông Phạm Văn R cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị Rơi thuê.

[3] Trên phần đất tranh chấp có một căn nhà, bị đơn cho rằng căn nhà do bị đơn xây. Nguyên đơn cho rằng phần tường nhà hai bên do nguyên đơn xây, bị đơn xây tường phía sau và gác. Lời trình bày của nguyên đơn là có căn cứ, vì theo biên bản định giá ngày 08/7/2020 thể hiện việc định giá không có tường hai bên vì sử dụng nhờ hai bên nhà. Các hợp đồng được ký kết giữa ông R và ông T1, bà R1 mặc dù ghi là hợp đồng thuê nhà nhưng thực tế là hợp đồng thuê quyền sử dụng đất. Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị R1 có nghĩa vụ trả lại cho ông Phạm Văn R phần đất cho thuê thuộc thửa đất ký hiệu 755A, tờ bản đồ 11, diện tích 51,8m² tọa lạc tại ấp An Lộc Thị, xã An Thạnh, huyện M, tỉnh Bến Tre, buộc bị đơn trả số tiền thuê từ 01/8/2011 là ngày hai bên ký kết hợp đồng thuê đến 01/4/2020 với số tiền 16.000.000đồng và buộc nguyên đơn trả lại cho bị đơn giá trị tài sản trên đất số tiền 45.000.000đồng là phù hợp.

[4] Bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp bà có bơm cát, san lấp mặt bằng tổng cộng khoảng 201m³ đất và 73m³ cát. Nguyên đơn thừa nhận bị đơn có bơm cát san lấp mặt bằng nhưng không thống nhất khối lượng cát. Phần đất tranh chấp có diện tích 51,8m². Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cho rằng đây là vùng đất mœ mã, vũng sâu 3m. Vì vậy, có căn cứ xác định khối lượng cát đã san lấp là 51,8m² x 3m = 155,4m³. Tại phiên Tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn thống nhất giá cát trên thị trường hiện nay khoảng 130.000đồng/m³. Vì vậy, sửa một phần bản án sơ thẩm buộc nguyên đơn trả lại cho bị đơn giá trị cát bơm số tiền 20.202.000đồng.

[5] Bị đơn bà Phạm Thị Rơi có yêu cầu phản tố yêu cầu công nhận cho bà phần đất trên. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên có căn cứ xác định phần đất trên thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Văn R và cũng không đủ diện tích đất tối thiểu để tách thửa nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu phản tố của bà R1.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị R1. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 86/2020/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị đơn bà R1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị R1;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2020/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M.

Cụ thể tuyên:

- Áp dụng các Điều 472, 481, 482 Bộ luật Dân sự 2015.

- Áp dụng khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 75, 76 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Áp dụng Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn R đối với ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị R1.

1.1 Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị R1 có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn R phần đất cho thuê thuộc thửa đất ký hiệu 755A, tờ bản đồ 11, diện tích 51,8m² tọa lạc tại ấp An Lộc Thị, xã An Thạnh, huyện M, tỉnh Bến Tre (Có họa đồ kèm theo).

1.2 Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị R1 được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.3 Ông Nguyễn Văn Riếp có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản có trên đất số tiền 45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu) đồng và giá trị cát bơm số tiền 20.202.000 (hai mươi triệu hai trăm lẻ hai ngàn) đồng cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị R1 nhưng được cản trừ vào số tiền cho thuê là 16.000.000 (Mười sáu triệu) đồng. Do đó, ông R còn phải hoàn trả cho ông T1, bà R1 số tiền là 49.202.000 (bốn mươi chín triệu hai trăm lẻ hai ngàn) đồng.

Ông Nguyễn Văn Riếp được quyền sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền trên thửa đất ký hiệu 755A, tờ bản đồ 11, diện tích 51,8m² tọa lạc tại ấp An Lộc Thị, xã An Thạnh, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.4 Chi phí thu thập chứng cứ, đo đạc và định giá tài sản là 1.190.000 (Một triệu một trăm chín mươi nghìn) đồng, ông T1, bà R1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho ông R số tiền nêu trên.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị R1 được miễn.
- Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 400.000 đồng (bốn trăm ngàn đồng).
- Ông Phạm Văn R được miễn.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị R1 không phải chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.